

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 16-LCT/HĐNN8 ngày 13-3-1989 công bố Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp, và thuế hàng hóa đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 3 tháng 3 năm 1989.

Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VŨ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH ngày 3-3-1989 sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa.

Để phát huy tác dụng của chính sách thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa trong tình hình hiện nay;

Căn cứ vào điều 83 và điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Nghị quyết về Dự toán ngân sách Nhà nước 1989 ngày 22 tháng 12 năm 1988 của Quốc hội khóa VIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 4;

Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa.

Điều 1. — Thay thế biểu thuế thuế hàng hóa ban hành theo điều 7 của Pháp lệnh ngày 26 tháng 2 năm 1983 bằng biểu thuế thuế hàng hóa dưới đây:

| Số thứ tự | Nhóm hàng, mặt hàng | Thuế suất (%) trên trị giá tính thuế |
|----------------------------|--|--------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| I. HÀNG CÔNG NGHIỆP | | |
| 1 | Thuốc lá điếu: - Có đầu lọc - Không có đầu lọc | 60 40 |
| 2 | Các loại rượu Riêng: Rượu chế biến từ ri đường và hoa quả | 60 40 |
| 3 | Các loại bia | 40 |
| 4 | Vàng mã | 70 |
| 5 | Pháo | 60 |
| 6 | Bài lá | 50 |
| 7 | Các loại mỹ phẩm | 40 |
| 8 | Hương, nến | 30 |

| 1 | 2 | 3 |
|---|---|-------------------------------------|
| 9 | Nước ngọt, nước giải khát đóng chai, đóng hộp | 20 |
| 10 | Kem máy, nước đá | 25 |
| 11 | Nước trái cây lên men, nếp ga | 30 |
| 12 | Nước mắm, nước chấm | 10 |
| 13 | Các loại mật, đường | 10 |
| 14 | Các loại xà phòng | 10 |
| 15 | Hàng tiêu dùng bằng kim khí, sứ, gốm, sành, thủy tinh, nhựa, cao su, da, giả da, gỗ thông thường (không kể đồ chơi trẻ em) Riêng: Hàng tiêu dùng bằng gỗ cao cấp | 10 20 |
| 16 | Đồ điện dân dụng, phụ tùng xe đạp, phụ tùng xe máy | 10 |
| 17 | Hàng mỹ nghệ bằng sành, sứ, thủy tinh, xương, mây, song, sơn mài Riêng: Hàng mỹ nghệ bằng ngà | 10 60 |
| II. HÀNG NÔNG SẢN THỰC PHẨM | | |
| 1 | Thuốc lá, thuốc lá lá, thuốc sợi | 40 |
| 2 | Cau (tươi hoặc khô) | 20 |
| 3 | Hạt tiêu, cà phê | 30 |
| 4 | Chè búp khô, hạt điều | 20 |
| 5 | Hải sản: - Yến, vây, bào ngư, hải sâm - Mực khô, tôm khô | 30 20 |
| III. HÀNG ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU PHI MẬU DỊCH | | |
| 1 | Hàng sản xuất trong nước Riêng: Hàng sơn mài, hàng khảm trai, hàng làm bằng ngà voi, đồi mồi và các loại hàng sản xuất bằng nguyên, vật liệu nhập ngoại | 0 20 |
| 2 | Hàng nhập tái xuất Riêng: - Video, thu hình màu, radio cassette, thiết bị tăng âm, ghi âm, máy điều hòa nhiệt độ - Rượu, thuốc lá | 35 50 50 |
| IV. HÀNG ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU PHI MẬU DỊCH | | |
| 1 | Máy móc thiết bị (kể cả phụ tùng và linh kiện thay thế) Riêng các loại máy móc, thiết bị có công suất tương đương với máy móc, thiết bị mà trong nước đã sản xuất được: - Máy tiện đường kính mâm cặp dưới 30mm - Máy khoan đường kính lỗ khoan dưới 25mm - Máy bảo cỡ B665 - Máy búa dưới 250kg - Máy đột dập đến 100T - Máy cắt, đột liên hợp đến 125T | 0 10 10 10 10 5 5 |

09653342

| 1 | 2 | 3 |
|---|--|-----|
| | - Trạm thủy điện đến 1.000kw | 5 |
| | - Động cơ điện xoay chiều 3 pha công suất đến 200kw | 10 |
| | - Động cơ diesel công suất đến 50cv | 10 |
| | - Máy biến thế công suất đến 2.500 kvA, điện áp đến 35kv | 10 |
| | - Bơm thủy lợi công suất đến 8.000m ³ /h | 10 |
| | - Bơm nước 10LT16, LT160-50 | 10 |
| | - Máy kéo công suất 12cv, BS12 | 5 |
| | - Tàu thủy hơi kéo đến 1.000T | 5 |
| | - Máy phát điện chạy bằng Diesel đến 200kw | |
| 2 | Phương tiện vận tải | 20 |
| | Riêng: | |
| | - Xe lam | 10 |
| | - Xe ô-tô con và xe du lịch dưới 15 chỗ ngồi | 50 |
| 3 | Nguyên, nhiên, vật liệu, sản phẩm hóa học, cao su | 5 |
| | Riêng: | |
| | - Xi măng | 30 |
| | - Giấy cuốn thuốc lá, dầu lọc thuốc lá, giấy cuốn dầu lọc thuốc lá | 20 |
| | - Dược liệu | 3 |
| | - Phân bón hóa học | 0 |
| 4 | Hàng thực phẩm | 20 |
| | Riêng: | |
| | - Sữa | 10 |
| | - Bánh kẹo | 40 |
| | - Rượu, bia | 100 |
| | - Thuốc lá, xi gà | 100 |
| 5 | Hàng công nghiệp tiêu dùng | 25 |
| | Riêng: | |
| | - Dược phẩm (dông dược và tân dược) | 5 |
| | - Quần áo may sẵn, các loại giày, dép | 30 |
| | Riêng quần áo bò, áo Natô, áo phòng | 50 |
| | - Xe đạp | 40 |
| | - Phụ tùng xe đạp | 20 |
| | - Video cassette | 50 |
| | - Máy thu hình, radio cassette, cassette | 40 |
| | - Máy thu thanh, máy tăng âm, máy quay đĩa | 30 |
| | - Băng ghi hình, ghi tiếng: | |
| | Băng đã ghi hình, ghi tiếng | 30 |
| | Băng chưa ghi hình, ghi tiếng | 20 |
| | Băng bành đề sản xuất băng ghi hình, ghi tiếng | 10 |
| | - Phụ tùng, linh kiện điện tử lắp ráp hàng dân dụng: | |
| | Linh kiện điện tử rời (IKD) | 3 |
| | Cụm linh kiện điện tử (CKD) | 7 |
| | Cụm linh kiện điện tử hoàn chỉnh (SKD) | 15 |
| | - Xe máy | 50 |
| | - Phụ tùng xe máy | 20 |
| | - Mỹ phẩm và đồ trang sức không phải bằng kim loại quý, đá quý | 50 |
| | - Phụ tùng hàng dân dụng | 10 |

09653342

Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch đối với hàng hóa nhập khẩu của công dân Việt Nam được Nhà nước cử đi lao động, làm chuyên gia và đi công tác, học tập ở nước ngoài.

Điều 2. — Thay thế điều 3 của Điều lệ thuế hàng hóa, ban hành theo Nghị quyết số 487-NQ/QH/K4 ngày 26-9-1974 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bằng điều 3 mới dưới đây :

Điều 3 mới. —

1. Đối với hàng sản xuất trong nước, mỗi mặt hàng chỉ chịu thuế hàng hóa một lần từ khi sản xuất cho đến khi tiêu thụ.

2. Trong khâu sản xuất, những mặt hàng đã nộp thuế hàng hóa thì không phải nộp thuế doanh nghiệp.

3. Đối với hàng công nghiệp sản xuất trong nước đề xuất khẩu thì không phải nộp thuế hàng hóa nội địa.

4. Đối với hàng nông sản, hải sản xuất khẩu đã nộp thuế hàng hóa nội địa thì khi xuất khẩu được thoái trả cho đơn vị xuất khẩu, nếu có biên lai đã nộp thuế hàng hóa.

5. Đối với hàng công nghiệp sản xuất theo phương thức gia công thì chủ hàng đưa gia công nộp thuế hàng hóa khi nhận hàng tại địa phương sản xuất. Các trường hợp khác do cơ sở sản xuất nộp.

6. Những người, những tổ chức thu mua gom hàng nông sản, hải sản ở địa phương nào thì phải nộp thuế hàng hóa về số hàng đã thu mua tại địa phương đó. Trong trường hợp người sản xuất hàng nông sản, hải sản trực tiếp bán ra thị trường thì do người sản xuất nộp thuế hàng hóa.

Điều 3. — Thay thế thuế suất thuế doanh nghiệp ghi trong điều 4 của Điều lệ thuế công thương nghiệp, ban hành theo Quyết định số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung theo điều 2 của Pháp lệnh ngày 26-2-1983 và điều 1 của Pháp lệnh ngày 17-11-1987 bằng các thuế suất dưới đây :

— Các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng, vận tải và sản xuất nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp : 1%, 3%, 5% theo ngành nghề.

— Ngành thương nghiệp : 2%, 4%, 6%, 8% theo ngành nghề.

— Ngành ăn uống : 4%, 6%, 8%, 10% theo ngành nghề.

— Ngành phục vụ ngân hàng : 3%, 5%, 8% theo ngành nghề.

Điều 4. — Bỏ suất miễn thu quy định tại điều 13, điều 14, điều 23 và điều 26 của Điều lệ thuế công thương nghiệp, ban hành theo Quyết định số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng mức khởi điểm để tính thuế lợi tức là 30.000đ/tháng.

Thay thế Biểu thuế thuế lợi tức từng phần, ban hành theo điều 2 của Pháp lệnh ngày 17-11-1987, bằng Biểu thuế thuế lợi tức từng phần ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Điều 5. — Thay thế điều 13, điều 23 và điều 26 của Điều lệ thuế công thương nghiệp, ban hành theo Quyết định số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bằng các điều mới sau đây :

a) **Điều 13 mới.** — Đối với các cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải và kinh doanh nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp, thì lợi tức chịu thuế là tổng số doanh thu tháng nói ở điều 4 của Điều lệ thuế công thương nghiệp cộng (+) các khoản lợi tức phụ (nếu có), trừ (—) các khoản hao phí vật chất, các phí tổn hợp lệ và tiền lương bình quân xã hội của những người lao động chính thuê ngoài thực tế tham gia sản xuất, thực sự có hiệu quả kinh tế trong cơ sở.

b) **Điều 23 mới.** — Đối với các cơ sở kinh doanh ngành phục vụ, lợi tức chịu thuế là tổng số doanh thu tháng, nói ở điều 4 của Điều lệ thuế công thương nghiệp cộng (+) các khoản lợi tức phụ (nếu có), trừ (—) vốn mua hàng, hao phí vật chất, các phí tổn quản lý hợp lệ và tiền lương bình quân xã hội của những người lao động chính thuê ngoài thực tế tham gia phục vụ, thực sự có hiệu quả kinh tế trong cơ sở.

c) **Điều 26 mới.** — Đối với các cơ sở kinh doanh ngành thương nghiệp và ngành ăn uống, lợi tức chịu thuế là tổng số doanh thu tháng nói ở điều 4 của Điều lệ thuế công thương nghiệp cộng (+) các khoản lợi tức phụ (nếu có), trừ (—) vốn mua hàng, các phí tổn quản lý hợp lệ và tiền lương bình quân xã hội của những người lao động chính thuê ngoài thực tế tham gia kinh doanh, thực sự có hiệu quả kinh tế trong cơ sở.

Mức lương bình quân xã hội nói ở điểm a, b, c là:

— Đối với ngành sản xuất, xây dựng, vận tải: 40.000đ/tháng.

— Đối với ngành phục vụ: 35.000đ/tháng
— Đối với ngành thương nghiệp, ăn uống: 30.000đ/tháng.

Điều 6. — Sửa đổi điều 39a của Điều lệ thuế công thương nghiệp, ban hành theo điều 5 của Pháp lệnh ngày 26-2-1983 và được sửa đổi, bổ sung theo điều 3 của Pháp lệnh ngày 17-11-1987 như sau:

Điều 39a mới. — Thuế môn bài thu hàng năm theo 6 mức: 5.000 đồng, 10.000 đồng, 25.000 đồng, 50.000 đồng, 90.000 đồng, 150.000 đồng.

Điều 7. — Thay thế điều 34 của Điều lệ thuế công thương nghiệp, ban hành theo Quyết định số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được sửa đổi theo điều 3 của Pháp lệnh ngày 23-6-1980, bằng điều 34 mới dưới đây:

Điều 34 mới. — Thuế buôn chuyển thu vào trị giá từng chuyển hàng theo Biểu thuế sau:

| Mặt hàng | Thuế suất (%) tính trên trị giá hàng |
|---|--------------------------------------|
| — Rau quả, lương thực, thực phẩm tươi sống | 4 |
| — Các mặt hàng công nghệ phẩm sản xuất trong nước | 6 |
| — Nông, lâm, thủy, hải sản khô và các mặt hàng khác sản xuất trong nước | 8 |
| — Các mặt hàng ngoại | 10 |

Trị giá hàng tính theo thời giá.

Thuế buôn chuyển chỉ thu một lần đối với mỗi chuyển hàng.

Người buôn chuyến có trách nhiệm kê khai, nộp thuế trước khi vận chuyển hàng đi.

Bãi bỏ điều 39 của Điều lệ thuế công thương nghiệp, ban hành theo Quyết định số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 8. — Thảm quyền xử phạt bằng tiền theo các mức quy định tại điều 45 của Điều lệ thuế công thương nghiệp và điều 16 của Điều lệ thuế hàng hóa, được điều chỉnh như sau:

1. Trưởng trạm thuế được phạt đến 50.000 đồng.
2. Trưởng phòng thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phạt đến 200.000 đồng.
3. Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được phạt đến 500.000 đồng.

4. Chi cục trưởng Chi cục thuế tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương được phạt đến 600.000 đồng.

5. Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương được phạt trên 600.000 đồng.

Điều 9. — Khi giá cả thị trường xã hội biến động từ 20% trở lên thì Hội đồng Bộ trưởng được phép điều chỉnh các định mức bằng tiền xác định trong Pháp lệnh này theo sát thời giá.

Điều 10. — Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 1989.

Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÔ CHÍ CÔNG

BIỂU THUẾ LỢI TỨC DOANH NGHIỆP LUY TIẾN TỪNG PHẦN
áp dụng đối với các hoạt động kinh doanh công thương nghiệp
(Ban hành kèm theo Pháp lệnh ngày 3 tháng 3 năm 1989)

| Bậc | Mức lợi tức chịu thuế một tháng | Ngành sản xuất, vận tải, xây dựng | Ngành phục vụ | Ngành thương nghiệp, ăn uống |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------|---------------|------------------------------|
| 1 | Đến 30.000 đồng | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Trên 30.000 đồng đến 50.000 đồng | 6 | 10 | 14 |
| 3 | Trên 50.000 đồng đến 80.000 đồng | 8 | 13 | 17 |
| 4 | Trên 80.000 đồng đến 120.000 đồng | 11 | 16 | 21 |
| 5 | Trên 120.000 đồng đến 160.000 đồng | 14 | 20 | 26 |
| 6 | Trên 160.000 đồng đến 200.000 đồng | 17 | 24 | 31 |
| 7 | Trên 200.000 đồng đến 240.000 đồng | 20 | 28 | 37 |
| 8 | Trên 240.000 đồng đến 280.000 đồng | 23 | 32 | 44 |
| 9 | Trên 280.000 đồng đến 320.000 đồng | 26 | 36 | 52 |
| 10 | Trên 320.000 đồng | 30 | 40 | 60 |

Đối với hộ cá thể, tư doanh kinh doanh ngành phục vụ, thương nghiệp, ăn uống, nếu lợi tức chịu thuế vượt quá 400.000đ/tháng, thì ngoài việc chịu thuế suất tối đa ghi trong Biểu thuế này còn phải chịu thuế suất bổ sung 10% cho phần lợi tức chịu thuế trên 400.000 đồng/tháng.

09653342

* Tel: +84-8-3845 6684 * www.TuuVienPhapLuat.com

LAWSON